

Số: ~~170~~ /GCN-BXD

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2021

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM**  
**CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**  
**(BỔ SUNG)**

*Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;*

*Xét hồ sơ đăng ký cấp bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH tư vấn đầu tư và xây dựng Bảo Minh Việt Nam và Biên bản đánh giá bổ sung tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 18/7/2021.*

**CHỨNG NHẬN:**

1. Công ty TNHH tư vấn đầu tư và xây dựng Bảo Minh Việt Nam

Mã số thuế: 0105347993

Địa chỉ: Số nhà 21, Ngõ 81/22 tổ dân phố Đông Ngạc 3, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số nhà 21, ngõ 81/22 tổ dân phố Đông Ngạc 3, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 113**

3. Giấy chứng nhận này bổ sung cho Giấy chứng nhận số: 72/GCN-BXD ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng cho Công ty TNHH tư vấn đầu tư và xây dựng Bảo Minh Việt Nam và có hiệu lực đến hết ngày 22/5/2025./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH tư vấn đầu tư và xây dựng Bảo Minh Việt Nam;
- Sở XD Hà Nội;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG****VỤ TRƯỞNG****VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG****Vũ Ngọc Anh**

**DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ BỔ SUNG CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 113**

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: ~~170~~ /GCN-BXD, ngày ~~27~~ tháng 8 năm 2021  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

| TT                                                  | Tên chỉ tiêu thí nghiệm                                                                                                                                                                                                                                                            | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                                                     |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>THỬ NGHIỆM XI MĂNG</b>                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                             |
| 1                                                   | Phân tích hóa Xi măng: Xác định hàm lượng mất khi nung, SO <sub>3</sub> , SiO <sub>2</sub> , Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> , Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> , CaO, MgO, SO <sub>3</sub> , TiO <sub>2</sub> , hàm lượng vôi tự do, hàm lượng K <sub>2</sub> O và Na <sub>2</sub> O | TCVN 141:08                                                                                 |
| 2                                                   | Xác định độ nở sunfat                                                                                                                                                                                                                                                              | TCVN 6068:04; ASTM C452, C1038                                                              |
| 3                                                   | Nhiệt thủy hóa xi măng                                                                                                                                                                                                                                                             | TCVN 6070:05                                                                                |
| 4                                                   | Xác định độ nở Autocalave                                                                                                                                                                                                                                                          | TCVN 8877:15                                                                                |
| <b>THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG</b>                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                             |
| 5                                                   | Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông                                                                                                                                                                                                                                               | TCVN 3110:93; ASTM D2850-3a, D4767-3a; AASHTO T234; BS 1377                                 |
| 6                                                   | Xác định độ co của bê tông                                                                                                                                                                                                                                                         | TCVN 3117:93; ASTM C157; AASHTO T160; JIS A1129                                             |
| 7                                                   | Chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông                                                                                                                                                                                                          | TCVN 9356:2012                                                                              |
| <b>THỬ NGHIỆM VỮA</b>                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                             |
| 8                                                   | Vữa không có trộn sẵn: Xác định độ chảy, độ tách nước, cường độ nén, thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết, thay đổi chiều dài vữa đã đóng rắn                                                                                                                       | TCVN 9204:12; TCVN 8824:11; ASTM C939, C940, C1437, C230; ASTM C827, C1090; ASTM C157, C596 |
| 9                                                   | Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn                                                                                                                                                                                                                                           | ASTM C1403; EN 1015-18,19                                                                   |
| 10                                                  | Xác định cường độ bám dính của vữa với nền                                                                                                                                                                                                                                         | TCVN 3121-12:03; ASTM C1583; EN 1015-12                                                     |
| 11                                                  | Vữa keo, keo chít mạch và dán gạch: Cường độ chịu uốn và nén, độ hút nước, độ co ngót, độ mài mòn, thời gian mờ, độ trượt, cường độ bám dính khi cắt, cường độ bám dính khi kéo, độ biến dạng ngang                                                                                | TCVN 7899-2,4:08; ISO 13007-2,4; BS 873-4:87                                                |
| <b>PHỤ GIA CHO VỮA VÀ BÊ TÔNG</b>                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                             |
| 12                                                  | Phụ gia hoạt tính tro bay: Xác định, hàm lượng SO <sub>3</sub> , hàm lượng CaO, lượng mất khi nung, độ ẩm, độ mịn, lượng nước yêu cầu, chỉ số hoạt tính cường độ                                                                                                                   | TCVN 10302:14; ASTM C311; ASTM C430; BS EN 12477-4:04                                       |
| 13                                                  | Phụ gia hóa học cho bê tông: Xác định độ pH, tỷ trọng, hàm lượng chất khô, khả năng giảm nước so với mẫu đối chứng, thời gian đông kết so với mẫu đối chứng, cường độ nén, uốn so với mẫu đối chứng, ảnh hưởng của phụ gia đến độ co nở                                            | TCVN 8826:11; ASTM C260; C494, C1017; C311; BS EN 480; JIS A6204; AASHTO M194               |
| 14                                                  | Phụ gia khoáng hoạt tính cho bê tông, vữa: Xác định độ mịn, khối lượng riêng, chỉ số hoạt tính, độ giãn nở của vữa                                                                                                                                                                 | TCVN 8827:11; TCVN 11586:16; TCVN 4315:07; ASTM C311, C1240; JIS A6201; BS EN 14277-4       |
| <b>GỐI CẦU CAO SU, KHE CO GIÃN, MÀNG CHỐNG THẨM</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                             |
| 15                                                  | Thí nghiệm gối cao su, khe co giãn: Xác định độ cứng cao su, độ bền kéo đứt, độ giãn dài khi đứt, độ dính bám của cao su với kim loại, cường độ lớp vỏ bọc.                                                                                                                        | TCVN 10308:14; ASTM D412                                                                    |

| TT                              | Tên chỉ tiêu thí nghiệm                                                                                                          | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                                                                                               |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 16                              | Gối cầu kiểu chậu: Thử nghiệm nén thẳng đứng, góc xoay, hệ số ma sát, lực đẩy ngang                                              | TCVN 10269:14                                                                                                                         |
| 17                              | Thí nghiệm tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính: Xác định tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt                     | TCVN 9066:12                                                                                                                          |
| 18                              | Cao su lưu hóa nhiệt dẻo: Xác định cường độ kéo, độ giãn dài, độ cứng Shore A, màu sắc, độ dày, độ thấm nước                     | TCVN 1595:07; ASTM D573                                                                                                               |
| 19                              | Vật liệu chống thấm sơn bitum cao su: Xác định độ chịu nhiệt, độ xuyên nước, thời gian khô                                       | TCVN 6557:00                                                                                                                          |
| 20                              | Vật liệu chống thấm gốc xi măng polyme: Xác định cường độ bám dính, độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh                           | BS EN14891; DIN 1048                                                                                                                  |
| <b>THÍ NGHIỆM KIM LOẠI</b>      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                       |
| 21                              | Phân tích thành phần kim loại                                                                                                    | TCVN 8998:14; ASTM E 415:17; ASTM E 1019-11, E 1086-14                                                                                |
| 22                              | Neo cáp cường độ cao: Xác định độ cứng, độ nhám bề mặt, kiểm tra vết nứt, lực kéo khi đóng neo, hiệu suất làm việc               | TCVN 10568:17                                                                                                                         |
| 23                              | Thép cốt bê tông và bê tông dự ứng lực: Xác định kích thước hình học, độ bền kéo, uốn và uốn lại                                 | TCVN 7937:13; TCVN 6284-1:97; TCVN 11243:16; ISO 15630-1,2,3; BS 4449; BS E1002; ASTM A1061                                           |
| 24                              | Kiểm tra không phá hủy mối hàn-PP siêu âm                                                                                        | TCVN 1548:87; TCVN 6735:00; AWS D1.1, D1.2; JIS Z3060, G0584; ASTM E164; ASME BPVC-5; ISO 17640; EN 1714-A2; BS EN ISO 17640; AS 2207 |
| 25                              | Mối hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn                                                                                               | TCVN 5401:10; TCVN 5403:10                                                                                                            |
| <b>BÊ TÔNG NHỰA</b>             |                                                                                                                                  |                                                                                                                                       |
| 26                              | Thí nghiệm xác định độ sâu vết hằn bánh xe                                                                                       | AASHTO T324-04; BS 598:11; EN 12697-22; EN12697-33                                                                                    |
| <b>PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC</b>       |                                                                                                                                  |                                                                                                                                       |
| 27                              | Hàm lượng ion sunfat ( $\text{SO}_4^{2-}$ )                                                                                      | TCVN 6200:96                                                                                                                          |
| 28                              | Hàm lượng ion clorua ( $\text{Cl}^-$ )                                                                                           | TCVN 6194:96                                                                                                                          |
| 29                              | Cacbonic ( $\text{CO}_2$ tự do và ăn mòn), độ cứng Cacbonat, độ cứng toàn phần, độ cứng không Cacbonat, lượng cặn không tan      | TCXD 81:81                                                                                                                            |
| <b>THÍ NGHIỆM CỐT LIỆU</b>      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                       |
| 30                              | Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic của cốt liệu                                                                               | TCVN 7572-14:06; ASTM C227, C289, C1260, C1293, C1105; AASHTO T303                                                                    |
| 31                              | Xác định hàm lượng ion Clo trong cốt liệu                                                                                        | TCVN 7572-15:06; EN 1744-5                                                                                                            |
| 32                              | Xác định hàm lượng sunfat và sulfat trong cốt liệu nhỏ                                                                           | TCVN 7572-16:06; ASTM C114; BS 812                                                                                                    |
| 33                              | Cốt liệu nhẹ cho bê tông: Thành phần cỡ hạt, khối lượng thể tích, độ bền xi lanh, khối lượng mất khi đun sôi, độ hút nước, độ ẩm | TCVN 6221:97                                                                                                                          |
| <b>THÍ NGHIỆM CƠ LÝ CỦA ĐẤT</b> |                                                                                                                                  |                                                                                                                                       |
| 34                              | Xác định hàm lượng hữu cơ đất                                                                                                    | TCVN 8726:12; AASHTO T267                                                                                                             |
| 35                              | Xác định tổng muối dễ hòa tan trong đất                                                                                          | TCVN 9436:12                                                                                                                          |
| 36                              | Xác định hàm lượng thạch cao trong đất                                                                                           | ASTM C471; ASTM D2216                                                                                                                 |
| <b>THỬ NGHIỆM SƠN</b>           |                                                                                                                                  |                                                                                                                                       |
| 37                              | Xác định độ mịn                                                                                                                  | TCVN 2091:2015                                                                                                                        |
| 38                              | Xác định thời gian chảy, độ nhớt                                                                                                 | TCVN 2092:2013                                                                                                                        |
| 39                              | Hàm lượng chất rắn và chất tạo màng                                                                                              | TCVN 2093:1993                                                                                                                        |

| TT                                                   | Tên chỉ tiêu thí nghiệm                                                                                                                                                                                                                                | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                              |
|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 40                                                   | Xác định độ phủ sơn                                                                                                                                                                                                                                    | TCVN 2095:1993                                       |
| 41                                                   | Xác định thời gian khô và độ khô                                                                                                                                                                                                                       | TCVN 2096:2015                                       |
| 42                                                   | Xác định độ bám dính của màng                                                                                                                                                                                                                          | TCVN 2097:2015                                       |
| 43                                                   | Xác định độ cứng của màng                                                                                                                                                                                                                              | TCVN 2098:2015                                       |
| 44                                                   | Xác định độ bền uốn của màng sơn                                                                                                                                                                                                                       | TCVN 2099:2013                                       |
| 45                                                   | Xác định độ bền va đập                                                                                                                                                                                                                                 | TCVN 2100:2013                                       |
| 46                                                   | Xác định độ bóng                                                                                                                                                                                                                                       | TCVN 2101:2016                                       |
| 47                                                   | Xác định màu sắc                                                                                                                                                                                                                                       | TCVN 2102:2008                                       |
| 48                                                   | Sơn kẻ đường nhiệt dẻo, sơn phản quang: Xác định chất tạo màng, phân loại hạt và hàm lượng hạt thủy tinh, độ phát sáng, độ bền nhiệt, độ mài mòn, độ kháng cháy, khối lượng riêng, độ chống trượt, độ phản quang, chiều dày màng sơn, nhiệt độ hóa mềm | TCVN 8791:18; ASTM D6628                             |
| 49                                                   | Sơn tường - Sơn nhũ tương: Xác định độ bền nước của màng sơn, độ bền rửa trôi, chu kỳ nóng lạnh, độ bền kiềm, hàm lượng chất khô bay hơi                                                                                                               | TCVN 8653:12                                         |
| 50                                                   | Sơn tín hiệu giao thông, sơn vạch đường hệ nước: Xác định độ mịn, độ phát sáng, độ bền rửa trôi, độ chống loang màu, độ bền va đập, độ chịu dầu, độ chịu muối, kiềm, độ phản quang, mài mòn                                                            | TCVN 8786:11                                         |
| <b>VÀI ĐỊA KỸ THUẬT, BẮC THẨM VÀ VỎ BỌC BẮC THẨM</b> |                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                      |
| 51                                                   | Cường độ kéo giật và độ giãn dài                                                                                                                                                                                                                       | TCVN 8871-1:11; TCVN 8485:10; ASTM D4595; ASTM D4632 |
| 52                                                   | Cường độ xé rách hình thang                                                                                                                                                                                                                            | TCVN 8871-2:11; ASTM D4533                           |
| 53                                                   | Sức kháng xuyên thủng (CBR)                                                                                                                                                                                                                            | TCVN 8871-3:11; ASTM D6241                           |
| 54                                                   | Sức kháng xuyên thủng thanh                                                                                                                                                                                                                            | TCVN 8871-4:11; ASTM D4833                           |
| 55                                                   | Xác định áp lực kháng bụi                                                                                                                                                                                                                              | TCVN 8871-5:11; ASTM D3786                           |
| 56                                                   | Xác định kích thước lỗ                                                                                                                                                                                                                                 | TCVN 8871-6:11; TCVN 8486:10; ASTM D4751:95          |
| 57                                                   | Xác định độ thấm xuyên, hệ số thấm                                                                                                                                                                                                                     | TCVN 8487:10; ASTM D4491                             |
| 58                                                   | Cường độ chịu kéo của mối nối                                                                                                                                                                                                                          | TCVN 9138:12; ASTM D2256                             |
| 59                                                   | Khối lượng trên đơn vị diện tích                                                                                                                                                                                                                       | TCVN 8221:09; ASTM D5261; ISO 9864:05                |
| 60                                                   | Độ dày danh định, độ dày tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                    | TCVN 8220:09; ASTM D5199; ISO 9863:05                |

**Ghi chú (\*)** - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.